

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

19
T
H
IC
PH



Công ty Cổ phần Bibica

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 32



Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch
Ông Jung Woo Lee	Thành viên
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty nói trên để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60820469/21093498

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) được lập vào ngày 25 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 5 của báo cáo tài chính riêng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang ghi nhận một khoản phải thu liên quan đến khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") bị truy thu của hàng hóa dùng để khuyến mại và tiền phạt chậm nộp đã nộp cho cơ quan thuế với số tiền lần lượt là 5.042.685.582 VND và 963.911.745 VND, theo yêu cầu của Biên bản Thanh tra thuế cho các năm tài chính 2016 và 2017. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc yêu cầu hoàn trả khoản thuế bị truy thu và tiền phạt nêu trên, theo đó kết quả sau cùng hiện chưa xác định được.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		948.212.181.134	829.190.176.709
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	403.270.162.473	299.675.459.578
111	1. Tiền		306.670.162.473	73.075.459.578
112	2. Các khoản tương đương tiền		96.600.000.000	226.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		133.326.721.732	177.564.648.477
121	1. Chứng khoán kinh doanh	10.1	4.618.744.826	4.618.744.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	10.1	(1.979.543.094)	(2.054.096.349)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.2	130.687.520.000	175.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	343.258.980.415	260.107.085.796
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		325.903.201.786	245.775.936.672
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.378.374.599	6.717.815.398
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		21.415.454.964	12.095.726.866
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.438.050.934)	(4.482.393.140)
140	IV. Hàng tồn kho	6	54.693.460.146	81.434.417.074
141	1. Hàng tồn kho		56.775.440.720	83.844.520.960
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.081.980.574)	(2.410.103.886)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.662.856.368	10.408.565.784
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.707.656.137	3.132.004.274
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	11.573.035.643	7.008.485.306
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	382.164.588	268.076.204
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		747.849.978.753	461.555.703.501
220	I. Tài sản cố định		102.731.907.107	121.501.034.902
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	100.159.226.344	118.639.166.593
222	Nguyên giá		356.488.466.915	393.089.436.156
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(256.329.240.571)	(274.450.269.563)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	2.572.680.763	2.861.868.309
228	Nguyên giá		9.910.286.943	9.453.286.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.337.606.180)	(6.591.418.634)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		2.037.383.588	3.935.570.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.037.383.588	3.935.570.500
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		633.696.474.546	325.500.000.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con	10.3	633.696.474.546	325.500.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		9.384.213.512	10.619.098.099
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	6.020.408.900	7.313.838.868
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	3.363.804.612	3.305.259.231
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.696.062.159.887	1.290.745.880.210

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		704.277.638.295	402.862.286.998
310	I. Nợ ngắn hạn		686.269.311.817	384.669.520.352
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	308.217.508.012	229.682.519.370
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	281.067.709.166	8.218.520.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	20.618.477.059	15.817.999.550
314	4. Phải trả người lao động		4.065.619.633	15.249.310.732
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	63.825.065.159	110.954.538.271
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		2.590.437.934	799.136.894
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.884.494.854	3.947.495.013
330	II. Nợ dài hạn		18.008.326.478	18.192.766.646
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	3.846.927.272	3.975.549.599
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	14.161.399.206	14.217.217.047
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		991.784.521.592	887.883.593.212
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	991.784.521.592	887.883.593.212
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		452.168.025.639	351.763.892.714
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.682.092.602	79.185.297.147
421a	- Lợi nhuận phân phối thừa đến cuối năm trước		(30.337.839.671)	(20.564.964.858)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		113.019.932.273	99.750.262.005
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.696.062.159.887	1.290.745.880.210



Vũ Văn Thức
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán




Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng	19.1	1.319.057.489.110	1.445.417.085.849
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(10.213.423.861)	(12.212.007.931)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	1.308.844.065.249	1.433.205.077.918
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(930.916.492.532)	(1.059.929.133.135)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		377.927.572.717	373.275.944.783
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	58.942.745.901	56.253.180.276
22	7. Chi phí tài chính		(1.769.899.272)	(1.321.566.570)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(260.013.549.503)	(255.778.404.746)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(54.660.196.016)	(62.116.718.273)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		120.426.673.827	110.312.435.470
31	11. Thu nhập khác	24	10.998.990.572	7.418.155.630
32	12. Chi phí khác	24	(58.430.821)	(822.192.688)
40	13. Lợi nhuận khác	24	10.940.559.751	6.595.962.942
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		131.367.233.578	116.908.398.412
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(18.405.846.686)	(17.341.463.739)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	58.545.381	183.327.332
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		113.019.932.273	99.750.262.005



Vũ Văn Thức
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán




Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		131.367.233.578	116.908.398.412
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	20.304.457.469	27.628.491.552
03	Dự phòng		497.163.386	944.321.182
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		168.829.663	(235.637.332)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(57.493.438.447)	(55.424.144.477)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		94.844.245.649	89.821.429.337
09	Tăng các khoản phải thu		(90.616.390.081)	(137.882.171.777)
10	Giảm hàng tồn kho		5.091.122.644	10.029.974.046
11	Tăng các khoản phải trả		308.769.452.835	44.958.064.729
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(121.870.449)	3.269.373.776
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18.310.459.060)	(14.348.606.333)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.397.004.052)	(7.164.480.911)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		291.259.097.486	(11.316.417.133)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(17.239.422.696)	(18.232.020.564)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		530.000.000	455.545.455
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		45.312.480.000	5.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và chi tiền gửi có kỳ hạn		(275.532.872.542)	(125.500.000.000)
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		59.046.237.293	57.439.584.829
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(187.883.577.945)	(80.836.890.280)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả	18.2	-	(3.084.156.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(3.084.156.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		103.375.519.541	(95.237.463.813)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		299.675.459.578	394.792.758.573
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		219.183.354	120.164.818
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	403.270.162.473	299.675.459.578



Vũ Văn Thức
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 801 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.322).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 10.3*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ sản xuất được dùng trong nhiều năm với giá trị lớn và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	100.515.267	231.719.335
Tiền gửi ngân hàng	306.569.647.206	72.843.740.243
Các khoản tương đương tiền	96.600.000.000	226.600.000.000
TỔNG CỘNG	403.270.162.473	299.675.459.578

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 5,4% - 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	325.903.201.786	245.775.936.672
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	218.523.730.517	131.494.096.523
<i>Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại</i>		
<i>Thành phố Hồ Chí Minh</i>	11.402.828.784	13.525.372.848
<i>Khác</i>	95.976.642.485	100.756.467.301
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.378.374.599	6.717.815.398
<i>Trong đó:</i>		
<i>FHW Franz Haas Waffel Machine GMBH</i>	463.516.021	3.376.300.578
<i>Công ty TNHH Thiết bị Sáng tạo Việt</i>	308.000.000	-
<i>Khác</i>	606.858.578	3.341.514.820
Phải thu ngắn hạn khác	21.415.454.964	12.095.726.866
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khoản truy thu thuế và phạt chậm nộp</i>		
<i>đang chờ xử lý (*)</i>	6.006.597.327	-
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>	4.042.449.470	5.695.588.316
<i>Kí quỹ</i>	5.095.420.000	-
<i>Khác</i>	6.270.988.167	6.400.138.550
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.438.050.934)	(4.482.393.140)
GIÁ TRỊ THUẦN	343.258.980.415	260.107.085.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Số dư này thể hiện khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") bị truy thu và tiền phạt chậm nộp đã nộp cho cơ quan thuế với số tiền lần lượt là 5.042.685.582 VND và 963.911.745 VND theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 28 tháng 1 năm 2019 và Quyết định số 5796/QĐ-CT-KT6 ngày 31 tháng 1 năm 2019 của Cục thuế Hà Nội về kết quả quyết toán thuế của Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica cho các năm tài chính 2016 và 2017. Khoản này phát sinh liên quan đến các sản phẩm và hàng hóa dùng để khuyến mại của Nhà máy, mà theo cơ quan thuế, là không thuộc đối tượng được xác định giá tính thuế bằng không (0). Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nộp các khoản trên theo yêu cầu, tuy nhiên vẫn đánh giá rằng khoản truy thu thuế GTGT và tiền phạt nêu trên sẽ được hoàn trả khi Công ty hoàn thành việc giải trình đầy đủ hồ sơ và cơ sở cho cơ quan thuế, bao gồm thực tế rằng hàng hóa mà Nhà máy xuất dùng để khuyến mại là thực hiện đúng quy định của pháp luật về thương mại. Do đó, Công ty đã hạch toán như khoản phải thu ngắn hạn khác tại ngày báo cáo. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc yêu cầu hoàn trả các khoản nêu trên, và kết quả sau cùng hiện chưa xác định được.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.482.393.140	3.491.169.961
Dự phòng trích lập trong năm	<u>955.657.794</u>	<u>991.223.179</u>
Số cuối năm	<u>5.438.050.934</u>	<u>4.482.393.140</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.147.110.383	(1.525.814.722)	34.409.865.248	(2.001.659.583)
Thành phẩm, hàng hóa	21.995.262.214	-	43.743.480.303	-
Công cụ, dụng cụ	2.250.691.746	(556.165.852)	2.886.950.836	(408.444.303)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.382.376.377	-	2.804.224.573	-
TỔNG CỘNG	<u>56.775.440.720</u>	<u>(2.081.980.574)</u>	<u>83.844.520.960</u>	<u>(2.410.103.886)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.410.103.886	2.186.346.739
Dự phòng trích lập trong năm	-	223.757.147
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(328.123.312)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>2.081.980.574</u>	<u>2.410.103.886</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	1.707.656.137	3.132.004.274
Công cụ và dụng cụ	1.473.325.499	2.741.220.980
Khác	234.330.638	390.783.294
Dài hạn	6.020.408.900	7.313.838.868
Công cụ và dụng cụ	4.419.358.010	4.373.505.856
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.436.692.197	1.277.172.761
Trả trước tiền thuê đất	-	1.017.153.436
Khác	164.358.693	646.006.815
TỔNG CỘNG	<u>7.728.065.037</u>	<u>10.445.843.142</u>

Công ty Cổ phần Bibica

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Số đầu năm	75.119.007.832	295.055.385.380	12.581.041.713	10.150.306.072	183.695.159	393.089.436.156
Mua mới	-	7.859.676.500	1.908.907.454	66.029.800	-	9.834.613.754
Giảm do góp vốn bằng tài sản	(9.550.548.339)	(33.786.152.125)	(106.505.321)	(818.388.915)	-	(44.261.594.700)
Thanh lý	-	(612.061.072)	(1.561.927.223)	-	-	(2.173.988.295)
Số cuối năm	65.568.459.493	268.516.848.683	12.821.516.623	9.397.946.957	183.695.159	356.488.466.915
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	14.359.432.701	176.786.967.012	8.152.381.075	6.662.653.246	140.595.159	206.102.029.193
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	49.478.906.265	206.044.096.887	9.697.314.727	9.053.140.560	176.811.124	274.450.269.563
Khấu hao trong năm	3.754.253.218	14.692.564.663	655.492.887	452.367.488	3.591.667	19.558.269.923
Giảm do góp vốn bằng tài sản	(6.246.199.482)	(29.160.988.944)	(106.505.321)	(421.276.873)	-	(35.934.970.620)
Thanh lý	-	(182.401.072)	(1.561.927.223)	-	-	(1.744.328.295)
Số cuối năm	46.986.960.001	191.393.271.534	8.684.375.070	9.084.231.175	180.402.791	256.329.240.571
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	25.640.101.567	89.011.288.493	2.883.726.986	1.097.165.512	6.884.035	118.639.166.593
Số cuối năm	18.581.499.492	77.123.577.149	4.137.141.553	313.715.782	3.292.368	100.159.226.344

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2019, Công ty đã chuyển toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica với giá trị còn lại là 8.326.624.080 VND để góp vốn vào Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội theo Biên bản Bàn giao tài sản góp vốn số 000265/2019/BBGNTSGV ngày 1 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	256.080.000	9.197.206.943	9.453.286.943
Mua mới	-	37.000.000	37.000.000
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	420.000.000	420.000.000
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>9.654.206.943</u>	<u>9.910.286.943</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.809.208.785	3.809.208.785
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	6.591.418.634	6.591.418.634
Hao mòn trong năm	-	746.187.546	746.187.546
Số cuối năm	-	<u>7.337.606.180</u>	<u>7.337.606.180</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>256.080.000</u>	<u>2.605.788.309</u>	<u>2.861.868.309</u>
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>2.316.600.763</u>	<u>2.572.680.763</u>

Công ty Cổ phần Bibica

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc		Dự phòng
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.333	(1.080.148.833)	1.225.408.500	90.771	2.305.557.333	(1.498.603.142)	806.954.191
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	44.424	975.259.756	(371.093.356)	604.166.400	44.424	975.259.756	-	1.023.973.200
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	(182.456.000)	502.425.000	15.750	684.881.000	(209.231.000)	475.650.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	41.380	487.959.002	(345.611.802)	142.347.200	41.380	487.959.002	(346.025.601)	141.933.401
Các khoản đầu tư khác	10.225	165.087.735	(233.103)	164.854.632	10.225	165.087.735	(236.606)	164.851.129
TỔNG CỘNG	202.550	4.618.744.826	(1.979.543.094)	2.639.201.732	202.550	4.618.744.826	(2.054.096.349)	2.613.361.921

10.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	130.687.520.000	130.687.520.000	175.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn (*)

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 5,5% - 7,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.3 Đầu tư vào công ty con

Tên các công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	200.000.000.000	100	125.500.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	200.000.000.000	100	-	100
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội (*)	33.696.474.546	100	-	100
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (*)	-	100	-	100
	633.696.474.546		325.500.000.000	

- (1) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Lô J1-CN, Đường D1, Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- (2) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây ("Bibica Miền Tây") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1101883032 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2018. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Tây là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Tây được đặt tại Lô A1/1-3, Đường VL4, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Phường Long Hiệp, Thị xã Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.
- (3) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3603651582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 6 năm 2019. Hoạt động đăng ký của Bibica Biên Hòa là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Biên Hòa được đặt tại Số 8, Khu Công nghiệp Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Bibica Biên Hòa đang trong giai đoạn tiền hoạt động.
- (4) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0108090231 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2017. Hoạt động đăng ký của Bibica Hà Nội là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Hà Nội được đặt tại Số B18, Đường Công nghiệp 06, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.3 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Theo Biên bản Bàn giao tài sản góp vốn số 000265/2019/BBGNTSGV ngày 1 tháng 7 năm 2019, Công ty đã chuyển các tài sản của Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica để góp vốn vào Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội. Chi tiết vốn góp bằng tài sản như sau:

	<i>VND</i> <i>Giá trị góp vốn</i>
Tiền	32.872.542
Hàng tồn kho	21.977.957.566
Chi phí trả trước ngắn hạn	518.256.113
Chi phí trả trước dài hạn	2.210.797.157
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	629.967.088
Tài sản cố định hữu hình (giá trị còn lại)	8.326.624.080
TỔNG CỘNG	<u>33.696.474.546</u>

(5) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0900276875 do Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Hưng Yên cấp ngày 14 tháng 12 năm 2015. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Bibica Miền Bắc đang trong giai đoạn tiền hoạt động.

(*) Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầy đủ vào các công ty con này (Thuyết minh số 27).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án phần mềm quản lý	1.343.405.000	883.249.250
Khác	693.978.588	3.052.321.250
TỔNG CỘNG	<u>2.037.383.588</u>	<u>3.935.570.500</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	96.618.690.557	88.889.715.188
<i>Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa</i>	<i>7.625.520.000</i>	<i>4.043.550.000</i>
<i>Khác</i>	<i>88.993.170.557</i>	<i>84.846.165.188</i>
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	211.598.817.455	140.792.804.182
TỔNG CỘNG	<u>308.217.508.012</u>	<u>229.682.519.370</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các biên liên quan trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 26)	274.294.753.943	902.309.065
Các đối tượng khác trả tiền trước ngắn hạn	6.772.955.223	7.316.211.457
TỔNG CỘNG	281.067.709.166	8.218.520.522

14. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(1.059.338.666)	52.268.491.436	(52.127.951.890)	(918.799.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.868.852.910	18.405.846.686	(18.310.459.060)	9.964.240.536
Thuế thu nhập cá nhân	(268.076.204)	4.566.798.165	(4.680.886.549)	(382.164.588)
Khác	-	2.457.256.662	(2.457.256.662)	-
TỔNG CỘNG	8.541.438.040	77.698.392.949	(77.576.554.161)	8.663.276.828
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(7.008.485.306)			(11.573.035.643)
Thuế nộp thừa	(268.076.204)			(382.164.588)
Thuế phải nộp	15.817.999.550			20.618.477.059

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	36.493.513.740	68.394.190.672
Lương và thưởng nhân viên	13.914.286.346	29.891.980.096
Chi phí vận chuyển	8.521.896.249	8.418.354.187
Chi phí hoa hồng	2.888.149.042	3.388.599.437
Khác	2.007.219.782	861.413.879
TỔNG CỘNG	63.825.065.159	110.954.538.271

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Bibica

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước					
Số đầu năm	154.207.820.000	302.726.583.351	281.266.237.791	61.342.295.306	799.542.936.448
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	99.750.262.005	99.750.262.005
Phân phối quỹ	-	-	70.497.654.923	(70.497.654.923)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.866.448.841)	(4.866.448.841)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(3.084.156.400)	(3.084.156.400)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(3.459.000.000)	(3.459.000.000)
Số cuối năm	154.207.820.000	302.726.583.351	351.763.892.714	79.185.297.147	887.883.593.212
Năm nay					
Số đầu năm	154.207.820.000	302.726.583.351	351.763.892.714	79.185.297.147	887.883.593.212
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	113.019.932.273	113.019.932.273
Phân phối quỹ	-	-	100.404.132.925	(100.404.132.925)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.476.156.841)	(5.476.156.841)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(3.642.847.052)	(3.642.847.052)
Số cuối năm	154.207.820.000	302.726.583.351	452.168.025.639	82.682.092.602	991.784.521.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>154.207.820.000</u>	<u>154.207.820.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	3.084.156.400
Cổ tức đã trả	-	3.084.156.400

18.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	15.420.782	15.420.782
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.420.782	15.420.782

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng	1.319.057.489.110	1.445.417.085.849
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.213.423.861)	(12.212.007.931)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(9.662.311.714)	(9.355.869.194)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<u>(551.112.147)</u>	<u>(2.856.138.737)</u>
Doanh thu thuần	<u>1.308.844.065.249</u>	<u>1.433.205.077.918</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	615.672.839.232	55.049.082.926
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	693.171.226.017	1.378.155.994.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	39.305.919.693	29.783.002.930
Lãi tiền gửi	18.087.178.754	25.185.596.092
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.477.427.670	1.001.667.044
Khác	72.219.784	282.914.210
TỔNG CỘNG	<u>58.942.745.901</u>	<u>56.253.180.276</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	931.244.615.844	1.059.705.375.988
	<u>(328.123.312)</u>	<u>223.757.147</u>
TỔNG CỘNG	<u>930.916.492.532</u>	<u>1.059.929.133.135</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	149.644.709.393	110.658.096.984
Chi phí nhân viên	54.995.886.187	73.288.142.643
Chi phí vận chuyển	51.955.288.582	55.168.172.475
Khác	3.417.665.341	16.663.992.644
TỔNG CỘNG	<u>260.013.549.503</u>	<u>255.778.404.746</u>

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	35.513.758.394	40.709.579.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.904.239.675	13.834.132.700
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.139.572.014	3.313.629.171
Khác	5.102.625.933	4.259.377.034
TỔNG CỘNG	<u>54.660.196.016</u>	<u>62.116.718.273</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	737.929.794.105	856.940.153.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.560.679.159	252.218.977.195
Chi phí nhân công	175.082.590.500	213.215.017.774
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	20.304.457.469	27.628.491.552
Khác	10.503.445.199	18.605.909.986
TỔNG CỘNG	<u>1.226.380.966.432</u>	<u>1.368.608.550.421</u>

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	10.998.990.572	7.418.155.630
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	8.157.153.879	3.748.143.302
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	630.840.079	779.599.956
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	100.340.000	455.545.455
Khác	2.110.656.614	2.434.866.917
Chi phí khác	<u>(58.430.821)</u>	<u>(822.192.688)</u>
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>10.940.559.751</u>	<u>6.595.962.942</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.740.217.618	17.784.010.357
Thuế TNDN trích thừa các năm trước	(334.370.932)	(442.546.618)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(58.545.381)	(183.327.332)
TỔNG CỘNG	<u>18.347.301.305</u>	<u>17.158.136.407</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131.367.233.578	116.908.398.412
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	26.273.446.716	23.381.679.682
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành trực tiếp	243.000.000	167.669.082
Chi phí không được trừ	19.034.020	7.934.847
Lợi nhuận, cổ tức nhận được	(7.853.808.499)	(5.956.600.586)
Thuế TNDN trích thừa các năm trước	(334.370.932)	(442.546.618)
Chi phí thuế TNDN	18.347.301.305	17.158.136.407

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thôi việc	3.090.854.642	2.843.443.409	247.411.233	(125.542.571)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.424.651	197.290.503	(188.865.852)	308.869.903
TỔNG CỘNG	3.363.804.612	3.305.259.231	58.545.381	183.327.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa	126.800.903.450	314.725.932.640
		Cổ tức	39.129.249.693	29.647.173.163
		Bán hàng hóa	10.782.310.419	13.526.121.356
Bibica Miền Tây	Công ty con	Bán tài sản cố định	73.464.399.077	108.610.442.864
		Góp vốn	74.500.000.000	125.500.000.000
		Bán hàng hóa	2.300.164.904	-
Bibica Biên Hòa	Công ty con	Góp vốn	200.000.000.000	-
Bibica Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hóa	140.828.658.347	-
		Góp vốn	33.696.474.546	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	48.146.802.973	10.740.311.153
		Mua hàng hóa	23.017.644.384	27.227.433.190
		Nhận hỗ trợ bán hàng	7.732.800.087	3.748.143.302
Lotte Confectionary Co., Ltd ("Lotte")	Cổ đồng chính	Bán hàng hóa	1.424.065.295	28.302.884.032
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	407.826.031.054	-
		Mua dịch vụ	81.479.884.794	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN Food Manufacturing")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	67.946.016.072	41.429.831.740
		Bán hàng hóa	4.364.806.240	2.479.766.385
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("LAF")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	3.837.780.920	2.076.711.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Bibica Miền Tây	Công ty con	Bán tài sản cố định	200.282.326.135	119.471.487.150
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	9.288.840.281	2.762.172.164
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.781.928.551	-
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.743.195.812	397.497.000
Lotte	Cổ đông chính	Bán hàng hóa	1.427.439.738	8.862.940.209
			218.523.730.517	131.494.096.523
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa	136.137.452.731	107.876.806.428
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	17.577.422.057	-
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	11.839.761.000	27.650.073.906
PAN Food	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	3.237.822.719	5.265.923.848
LAF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.535.291.910	-
			170.327.750.417	140.792.804.182
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Bibica Biên Hòa	Công ty con	Đặt cọc mua tài sản	200.000.000.000	-
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	68.733.092.652	-
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	5.561.661.291	881.264.220
Lotte	Cổ đông chính	Bán hàng hóa	-	21.044.845
			274.294.753.943	902.309.065
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:				
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các phúc lợi khác			3.212.702.228	4.104.136.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	273.647.778	764.519.682
Từ 1 năm đến 5 năm	1.094.591.112	3.058.078.727
Trên 5 năm	7.320.078.062	26.816.276.026
TỔNG CỘNG	8.688.316.952	30.638.874.435

Cam kết góp vốn

Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty có khoản cam kết trị giá 216.303.525.454 VND liên quan tới việc góp vốn vào các công ty con.

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Vũ Văn Thức
 Người lập





Vũ Văn Thức
 Phụ trách Kế toán

Trương Phú Chiến
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

